

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày 16 -7 - 2021
V/v: Tranh chấp hôn nhân
và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát

2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Chung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Vi Thị L, sinh năm 1973; Có mặt
Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện S, Bắc Giang.

* Bị đơn: Ông Thân Văn T, sinh năm 1968; Vắng mặt không có lý do
Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện S, Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vi Thị L trình bày:

a) Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Thân Văn T vào đầu năm 1994, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến cuộc sống chung vợ chồng, hai bên có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn ngay. Đến ngày 17/8/2001 bà với ông T mới đến đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã T (nay là thị trấn T), huyện S; sau ngày cưới bà về gia đình ông T ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Xảy ra từ giữa năm 2007, do bà và ông T không hợp nhau, bất đồng về quan điểm lối sống, không thể thống nhất với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế; ngoài ra ông T còn thường xuyên say rượu, hành hạ đánh đập vợ con, bạo lực gia đình; bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông T vẫn không thay đổi, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà và ông T đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2010 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Thân Văn T được ly hôn nhau.

b) Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Thân Văn G, sinh năm 1995; cháu Thân Văn T1, sinh năm 1997 và cháu Thân Đức T2, sinh ngày 03/11/2009. Cháu G đã lớn và lấy vợ ở riêng, cháu T1 đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T2, hiện cháu đang ở với bà, vợ chồng ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T2, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

c) Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Bị đơn ông Thân Văn T trình bày lời khai trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

a) Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà L vào cuối năm 1993 (âm lịch). Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn T). Sau ngày cưới bà L về ở cùng với ông luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Ông và bà L không có mâu thuẫn gì cả, ông không đánh đập, chửi mắng gì bà L, ông cũng không biết tại sao bà L lại không sống chung với ông nữa. Bà L đã cùng con chuyển đi ở chỗ khác từ giữa năm 2010 cho đến nay.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà L ly hôn nhau ông đồng ý.

b) Về con chung: Ông và bà L có 03 con chung là cháu Thân Văn G, sinh năm 1995; cháu Thân Văn T1 sinh năm 1997 và cháu Thân Đức T1, sinh ngày 03/11/2009. Cháu G đã lớn và lấy vợ ở riêng, cháu T1 đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu T2 hiện đang ở với bà L, vợ chồng ly hôn bà L có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T2 và yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con, ông đồng ý.

c) Về tài sản chung: Ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Vi Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông T.

4. Phần tranh luận: Do bị đơn vắng mặt nên không có tranh luận.

5. Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa không có lý do là vi phạm về nghĩa vụ.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vi Thị L và ông Thân Văn T được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho bà Vi Thị L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thân Đức T2, sinh ngày 03/11/2009; về cấp dưỡng nuôi con bà L không có yêu cầu.

Về tài sản: Ông T, bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Vi Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Vi Thị L khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Thân Văn T, hiện ông T đang cư trú tại huyện S. Xét đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa; do đó Tòa án xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

a) Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn bà Vi Thị L, bị đơn ông Thân Văn T, những tài liệu, chứng cứ do các bên xuất trình và do Tòa án thu thập thì có cơ sở xác định: Bà Vi Thị L kết hôn với ông Thân Văn T vào đầu năm 1994, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến cuộc sống chung vợ chồng,

hai bên có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn ngay. Ngày 17/8/2001 bà L và ông T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn T), huyện Sơn Động theo quy định của pháp luật; xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hợp pháp.

Quá trình chung sống thì mâu thuẫn xảy ra từ năm 2007, do bà L và ông T không hợp nhau, bất đồng về quan điểm lối sống, không thể thống nhất với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế. Ngoài ra, ông T còn thường xuyên say rượu, hành hạ đánh đập vợ con, bạo lực gia đình; bà L đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông T vẫn không thay đổi, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà L và ông T đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2010 đến nay không ở chung cùng nhau nữa. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L ông T đã sống ly thân một thời gian dài mà không đoàn tụ được, hai bên không còn thương yêu chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc đến nhau và cùng nhau chia sẻ, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L xin ly hôn, ông T vắng mặt nhưng trong lời khai ông T đồng ý ly hôn bà L; do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, cho bà Vi Thị L và ông Thân Văn T được ly hôn nhau theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

b) Về con chung: Bà L và ông T có 03 con chung là cháu Thân Văn G, sinh năm 1995; cháu Thân Văn T1, sinh năm 1997 và cháu Thân Đức T2, sinh ngày 03/11/2009. Đối với Cháu G đã lớn và lấy vợ ở riêng, cháu T1 đã đủ tuổi trưởng thành; bà L, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với cháu T2, từ khi bà L và ông T sống ly thân nhau thì cháu ở cùng với bà L, bà L có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T2, quá trình lấy lời khai cháu T2 có nguyện vọng ở với bà L, quá trình ở cùng bà L cháu được đảm bảo việc nuôi dưỡng, giáo dục và ông T đồng ý để bà L tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy, nguyện vọng được nuôi con của bà L là hợp lý cần được chấp nhận; tiếp tục giao cháu T2 cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

c) Về tài sản chung: Bà L và ông T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử đặt ra không xem xét, giải quyết.

d) Về án phí: Bà Vi Thị L thuộc hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí nên bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vi Thị L và ông Thân Văn T được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao bà Vi Thị L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thân Đức T2, sinh ngày 03/11/2009; về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu.

Ông T có quyền thăm con sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này của ông Trần.

[3] Về án phí: Bà Vi Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Án xử sơ thẩm; báo cho đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- Toà án ND tỉnh Bắc Giang;
- Viện kiểm ND tỉnh Bắc Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND thị trấn T;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Toàn